Ký bởi: Ủy ban nhân dân
tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 25/02/2021
16:38:25

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH QUẢNG NGÃI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 88 /QĐ-UBND | *Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 02 năm 2021* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Sơn Tịnh

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Sơn Tịnh;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh tại Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 04/02/2021 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 443/TTr-STNMT ngày 05/02/2021.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Sơn Tịnh, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch *(Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).*

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 *(Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 *(Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo).*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 *(Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo).*

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng số danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021 là 13 công trình, dự án với tổng diện tích là 13,25 ha. Trong đó:

- Có 12 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 13,05 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 *(Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).*

- Có 01 công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 0,20 *(Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).*

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 06 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật đất đai 2013 với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa 8,91 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 *(Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo).*

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021.

Trong năm 2021, UBND huyện Sơn Tịnh đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng 04 công trình, dự án (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo).*

7. Danh mục các công trình, dự án loại bỏ không tiếp tục thực hiện trong năm 2021 *(Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo).*

8. Danh mục các công trình, dự án tiếp tục thực hiện trong năm 2021 *(Chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo).*

9. Danh mục các công trình, dự án đã thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 *(Chi tiết tại Phụ biểu 07 kèm theo).*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh, các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và chịu trách nhiệm nội dung đăng ký danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Sơn Tịnh kiểm tra, rà soát hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Sơn Tịnh, trình cấp có thẩm quyền xem xét đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Sơn Tịnh theo chức năng, nhiệm vụ, kiểm tra, xác nhận và thông báo báo cho tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê đất nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 và số 08/2020/QĐ-UBND ngày 05/3/2020 của UBND tỉnh.

5. Đối với các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác: UBND huyện Sơn Tịnh phải cung cấp thông tin về chương trình, dự án gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, thực hiện theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất thì tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh *(thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường)* để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai *(thông báo thu hồi đất, lập phương án bồi thường, thu hồi đất,...)* mà phát hiện công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa đúng theo quy định pháp luật đất đai thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh *(thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường)* xem xét điều chỉnh quyết định cho đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Sơn Tịnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các Phòng N/cứu, CBTH;
- Lưu VT, NN-TN (lnphong79)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT.CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Phước Hiền**

Biểu 01

# PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH CỦA HUYỆN SƠN TỊNH

*(Kèm theo Quyết định số 88 /QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Tịnh Giang | Xã Tịnh Đông | Xã Tịnh Minh | Xã Tịnh Bắc | Xã Tịnh Hiệp | Xã Tịnh Trà | Xã Tịnh Bình | Xã Tịnh Sơn | Xã Tịnh Hà | Xã Tịnh Thọ | Xã Tịnh Phong |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+...+(15) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** | | **24,386.12** | **1,714.47** | **2,486.60** | **929.13** | **880.63** | **3,583.12** | **2,149.87** | **2,524.46** | **1,472.64** | **1,981.11** | **3,908.14** | **2,755.95** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **19,080.67** | **1,406.58** | **2,164.27** | **611.65** | **687.90** | **3,082.76** | **1,857.34** | **2,179.68** | **1,094.69** | **1,276.05** | **2,959.67** | **1,760.08** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4,497.71 | 246.61 | 257.54 | 244.74 | 281.84 | 723.76 | 446.65 | 462.80 | 359.84 | 348.91 | 667.16 | 457.86 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *4,362.52* | *147.71* | *257.54* | *244.74* | *281.84* | *716.89* | *445.08* | *438.71* | *356.16* | *348.91* | *667.08* | *457.86* |
| | Đất trồng lúa nước còn lại | LUK | 135.19 | 98.90 | | | | 6.87 | 1.57 | 24.09 | 3.68 | | 0.08 | |
| | Đất trồng lúa nương | LUN | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 5,645.16 | 440.63 | 309.00 | 261.07 | 204.75 | 893.53 | 381.55 | 950.10 | 397.36 | 755.50 | 755.66 | 296.01 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4,466.02 | 355.04 | 764.08 | 104.12 | 74.47 | 601.72 | 548.95 | 480.08 | 151.07 | 66.11 | 943.82 | 376.56 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 182.66 | | 94.39 | | | 1.62 | 47.76 | | | | 12.76 | 26.13 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 4,172.60 | 362.82 | 736.51 | | 113.82 | 842.58 | 416.63 | 286.49 | 186.42 | 100.80 | 541.65 | 584.88 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 8.78 | 1.48 | 2.75 | 0.83 | 0.16 | 0.11 | 0.86 | 0.21 | | | 1.35 | 1.03 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 107.74 | | | 0.89 | 12.86 | 19.44 | 14.94 | | | 4.73 | 37.27 | 17.61 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **5,195.32** | **298.56** | **316.93** | **313.26** | **185.92** | **497.35** | **287.26** | **338.11** | **341.54** | **680.93** | **942.24** | **993.22** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 117.27 | | | | | 101.54 | 2.49 | | 3.00 | 3.11 | | 7.13 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 4.08 | | | | | | | | 1.51 | 2.57 | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 637.12 | | | | | | | | | | 302.83 | 334.29 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 4.80 | | | | 4.80 | | | | | | | |
| 2.6 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 13.56 | | 1.49 | | 0.47 | | 2.60 | 0.17 | 0.17 | 1.19 | 0.20 | 7.27 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 64.93 | | 2.06 | | | | 0.11 | | 9.03 | 0.30 | 0.86 | 52.57 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1,929.46 | 140.78 | 135.85 | 64.29 | 88.72 | 238.96 | 150.33 | 199.12 | 88.28 | 213.83 | 364.51 | 244.79 |
| - | Đất giao thông | DGT | 1,151.35 | 54.77 | 64.46 | 35.96 | 39.78 | 91.30 | 78.21 | 137.42 | 60.85 | 162.79 | 246.82 | 178.99 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 634.87 | 79.16 | 63.33 | 23.36 | 41.76 | 103.20 | 63.43 | 45.14 | 20.74 | 38.98 | 107.84 | 47.93 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 47.67 | 0.16 | 0.12 | 0.01 | 0.02 | 32.36 | 0.20 | 9.86 | 0.05 | 1.60 | 2.53 | 0.76 |
| - | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | 0.73 | 0.09 | 0.03 | 0.02 | 0.04 | 0.06 | 0.02 | 0.03 | 0.02 | 0.23 | 0.08 | 0.11 |
| - | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | 0.83 | | | | | | *0.83* | | | | | |
| - | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | 1.72 | *0.07* | *0.14* | *0.12* | *0.27* | *0.10* | *0.26* | *0.11* | *0.24* | *0.18* | *0.14* | *0.09* |
| - | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | 40.21 | *2.58* | *2.00* | *1.59* | *3.89* | *4.28* | *3.08* | *3.58* | *2.79* | *5.05* | *4.25* | *7.12* |
| - | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | 42.12 | *3.88* | *5.77* | *2.99* | *2.78* | *7.48* | *3.52* | *2.65* | *3.15* | *4.27* | *2.13* | *3.50* |
| - | Đất cơ sở nghiên cứu khoa học | DKH | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở dịch vụ về xã hội | DXH | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình công cộng khác | DCK | 6.19 | | | | | | | | | | | 6.19 |
| - | Đất chợ | DCH | 3.77 | 0.07 | | 0.24 | 0.18 | 0.18 | 0.78 | 0.33 | 0.44 | 0.73 | 0.72 | 0.10 |
| 2.10 | Đất di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 6.10 | | | 0.24 | | 0.02 | 0.12 | 0.33 | 2.72 | 0.02 | 2.65 | |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 0.39 | | | | 0.22 | | | 0.15 | | 0.02 | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1,122.02 | 71.68 | 71.28 | 55.61 | 47.41 | 98.07 | 79.48 | 98.44 | 74.64 | 205.63 | 114.62 | 205.16 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 17.46 | 0.25 | 0.65 | 0.32 | 1.91 | 0.71 | 0.92 | 0.97 | 0.26 | 8.04 | 0.46 | 2.97 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 4.62 | | -0.06 | | | | | 0.10 | 0.11 | 0.25 | -0.28 | 4.50 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 5.08 | 1.15 | | | 0.02 | 0.05 | 0.16 | 0.18 | 0.11 | 2.02 | 0.59 | 0.80 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 412.54 | 16.86 | 30.01 | 47.80 | 28.12 | 29.45 | 19.66 | 30.48 | 35.45 | 67.73 | 74.57 | 32.41 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 103.78 | | | 0.20 | 8.41 | | 0.01 | 0.04 | 0.41 | | 29.39 | 65.32 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 15.86 | 0.72 | 1.06 | 1.23 | 0.14 | 1.91 | 1.56 | 1.69 | 1.90 | 1.22 | 2.97 | 1.46 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 6.67 | | 0.08 | | | | | 0.03 | | 4.18 | | 2.38 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 15.63 | 0.37 | 0.64 | 0.24 | 0.13 | 0.59 | 2.59 | 1.81 | 0.84 | 1.75 | 4.34 | 2.33 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 659.42 | 64.14 | 73.19 | 142.86 | 5.23 | 17.91 | 24.11 | 0.21 | 119.82 | 167.48 | 24.83 | 19.64 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 54.53 | 2.61 | 0.68 | 0.47 | 0.34 | 8.14 | 3.12 | 4.39 | 3.29 | 1.59 | 19.70 | 10.20 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **110.13** | **9.33** | **5.40** | **4.22** | **6.81** | **3.01** | **5.27** | **6.67** | **36.41** | **24.13** | **6.23** | **2.65** |
| **4** | **Đất khu công nghệ cao*** | **KCN** | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Đất khu kinh tế*** | **KKT** | | | | | | | | | | | | |
| 6 | **Đất đô thị*** | **KDT** | | | | | | | | | | | | |

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 02

# KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
## CỦA HUYỆN SƠN TỊNH

*Kèm theo Quyết định số 88 QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Tịnh Giang | Xã Tịnh Đông | Xã Tịnh Minh | Xã Tịnh Bắc | Xã Tịnh Hiệp | Xã Tịnh Trà | Xã Tịnh Bình | Xã Tịnh Sơn | Xã Tịnh Hà | Xã Tịnh Thọ | Xã Tịnh Phong |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+(7)+.....+(15) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **222.28** | **1.75** | **2.99** | | **5.31** | **2.32** | **2.05** | **1.96** | **1.20** | **52.27** | **127.04** | **25.39** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 114.62 | 0.15 | 2.19 | | 4.90 | 1.97 | 0.05 | 0.79 | 1.20 | 22.98 | 66.03 | 14.36 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 114.62 | 0.15 | 2.19 | | 4.90 | 1.97 | 0.05 | 0.79 | 1.20 | 22.98 | 66.03 | 14.36 |
| | Đất trồng lúa nước còn lại | LUK | | | | | | | | | | | | |
| | Đất trồng lúa nương | LUN | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hang năm khác | HNK | 90.07 | 1.60 | 0.20 | | 0.36 | 0.12 | | 1.17 | | 25.53 | 51.06 | 10.03 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 17.59 | | 0.60 | | 0.05 | 0.23 | 2.00 | | | 3.76 | 9.95 | 1.00 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **47.18** | | **2.01** | **0.50** | **0.07** | | | **0.19** | | **4.37** | **37.67** | **2.37** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 9.21 | | | 0.50 | | | | 0.05 | | 1.60 | 6.69 | 0.37 |
| - | Đất giao thông | DGT | 3.71 | | | | | | | 0.05 | | 0.04 | 3.62 | |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 4.77 | | | | | | | | | 1.56 | 3.07 | 0.14 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | 0.10 | | | 0.10 | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 0.40 | | | 0.40 | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở nghiên cứu khoa học | DKH | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở dịch vụ về xã hội | DXH | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình công cộng khác | DCK | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | 0.23 | | | | | | | | | | | 0.23 |
| 2.10 | Đất di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 12.11 | | | | 0.06 | | | 0.04 | | 0.71 | 11.05 | 0.25 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0.10 | | | | | | | | | | 0.10 | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0.76 | | 0.10 | | | | | | | | | 0.66 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0.14 | | | | | | | | | | | 0.14 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 11.10 | | | | 0.01 | | | 0.10 | | 0.78 | 9.26 | 0.95 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 2.59 | | | | | | | | | | 2.59 | |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0.16 | | | | | | | | | | 0.16 | |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | | | | | | | |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | | |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 9.10 | | | | | | | | | 1.28 | 7.82 | |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 1.91 | | 1.91 | | | | | | | | | |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | | |

Biểu 03

# KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
## CỦA HUYỆN SƠN TỊNH

*(Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 25../02/2021 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Mục đích sử dụng | Mã SDĐ | Diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Tịnh Giang | Xã Tịnh Đông | Xã Tịnh Minh | Xã Tịnh Bắc | Xã Tịnh Hiệp | Xã Tịnh Trà | Xã Tịnh Bình | Xã Tịnh Sơn | Xã Tịnh Hà | Xã Tịnh Thọ | Xã Tịnh Phong |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+....+(15) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **222.28** | **1.75** | **2.99** | | **5.31** | **2.32** | **2.05** | **1.96** | **1.20** | **52.27** | **127.04** | **25.39** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 114.62 | 0.15 | 2.19 | | 4.90 | 1.97 | 0.05 | 0.79 | 1.20 | 22.98 | 66.03 | 14.36 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | *114.62* | *0.15* | *2.19* | | *4.90* | *1.97* | *0.05* | *0.79* | *1.20* | *22.98* | *66.03* | *14.36* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 90.07 | 1.60 | 0.20 | | 0.36 | 0.12 | | 1.17 | | 25.53 | 51.06 | 10.03 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 17.59 | | 0.60 | | 0.05 | 0.23 | 2.00 | | | 3.76 | 9.95 | 1.00 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất trồng lua chuyển sang đất lâm nghiệp | LUA/LNP | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất trồng lua chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RPH/NKR[(a)] | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RDD/NKR[(a)] | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RSX/NKR[(a)] | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** | | **2.04** | | | **0.50** | | | | **0.15** | | **1.14** | **0.25** | |
| 3.1 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 2.04 | | | 0.50 | | | | 0.15 | | 1.14 | 0.25 | |

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.*

*- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.*

Biểu 04

# KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021
## CỦA HUYỆN SƠN TỊNH

*(Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Tịnh Giang | Xã Tịnh Đông | Xã Tịnh Minh | Xã Tịnh Bắc | Xã Tịnh Hiệp | Xã Tịnh Trà | Xã Tịnh Bình | Xã Tịnh Sơn | Xã Tịnh Hà | Xã Tịnh Thọ | Xã Tịnh Phong |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+...+(15) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | | | | | | | | | | | | |
| | Đất trồng lúa nước còn lại | LUK | | | | | | | | | | | | |
| | Đất trồng lúa nương | LUN | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **13.86** | | | | **0.01** | | | | | **13.36** | **0.44** | **0.05** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0.44 | | | | | | | | | | 0.44 | |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 0.45 | | | | | | | | | 0.40 | | 0.05 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 7.33 | | | | 0.01 | | | | | 7.32 | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 7.32 | | | | 0.01 | | | | | 7.31 | | |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 0.01 | | | | | | | | | 0.01 | | |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở thể dục - thể thao | DTT | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở nghiên cứu khoa học | DKH | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở dịch vụ về xã hội | DXH | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình công cộng khác | DCK | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | | | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 4.41 | | | | | | | | | 4.41 | | |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | | | | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | | | | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | | | | | | | |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | | | | | | | | | | | | |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | | | | | | | | | | | |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | | | | | | | |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1.23 | | | | | | | | | 1.23 | | |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | | |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | | | | |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | | | | | | | |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | | |

Phụ biểu 01

# DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN SƠN TỊNH

*(Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án | Diện tích QH *(ha)* | Địa điểm *(đến cấp xã)* | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) | Chủ trương, quyết định, ghi vốn | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng (triệu đồng) | | Trong đó | | | | |
| | | | | | | | Ngân sách Trung ương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...) | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(13)* | |
| 1 | Cấp nước tập trung xã Tịnh Bắc - Tịnh Đông | 0.10 | xã Tịnh Đông | Tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 26 | Quyết định số 2374/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục nhóm C khởi công mới năm 2020 | 60.00 | | | | 60.00 | | |
| 2 | KDC chợ Than Tịnh Hiệp | 2.09 | Xã Tịnh Hiệp | Tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 50,51,20,28 | Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND xã về việc chủ trương đầu tư công trình: Khu dân cư chợ Than, xã Tịnh Hiệp; Hạng mục: San nền, cấp nước, thoát nước, điện chiếu sáng; Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm điếm để xây dựng công trình: Khu dân cư chợ Than, xã Tịnh Hiệp | 2,900.00 | | | 500.00 | 2,400.00 | | |
| 3 | Điểm dân cư sân bóng cũ xóm 7, thôn Minh Long | 0.4 | Xã Tịnh Minh | Tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 8 | Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND xã Tịnh Minh về việc thống nhất chủ trương đầu tư xây dựng khu dân cư sân bóng cũ xóm 7 thôn Minh Long, xã Tịnh Minh | | | | | | | Không bồi thường |
| 4 | Điểm dân cư lẻ tẻ xóm 3, thôn Thế Lợi | 0.07 | Xã Tịnh Phong | Tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 11 | Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 24/7/2020 của HĐND xã Tịnh Phong về việc chủ trương đầu tư xây dựng Điểm dân cư lẻ tẻ xóm 3, thôn Thế lợi, xã Tịnh Phong | 110.00 | | | | 110.00 | | |

| Stt | Tên công trình, dự án | Diện tích QH *(ha)* | Địa điểm *(đến cấp xã)* | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) | Chủ trương, quyết định, ghi vốn | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng (triệu đồng) | | Trong đó | | | | |
| | | | | | | | Ngân sách Trung ương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...) | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(13)* | |
| 5 | Xây dựng phân khu CN4 Cụm Công nghiệp Tịnh Bắc | 4.80 | xã Tịnh Bắc | Tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 63, 64 | Kết luận số 06/KL-HU ngày 27/8/2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy về việc thống nhất địa điểm cho Công ty TNHH Nhất Hưng Trà Bồng vào Cụm Công nghiệp Tịnh Bắc để đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Nhất Hưng Sơn Tịnh | 3,840 | | | 3,840 | | | |
| 6 | Các điểm dân cư lẻ tẻ trên địa bàn xã Tịnh Bình | 0.27 | xã Tịnh Bình | Tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 42, 46, 33, 27, 28 | QĐ số 189/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND xã về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các điểm dân cư lẻ tẻ trên địa bàn xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh | | | | | | | Không bồi thường |
| 7 | Sửa chữa tuyến đường DH18B An Kim, tỉnh Giang - Trà Bùi đoạn Km1+307-Km2+667 | 1.00 | xã Tịnh Giang | Tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 7,12 | Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 6/5/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án được UBND tỉnh hỗ trợ có mục đích cho ngân sách huyện năm 2020 | | | | | | | Không bồi thường |
| 8 | Tuyến N9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới - thu hồi đất đợt 3 | 1.30 | xã Tịnh Hà | Tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 14, xã Tịnh Hà | Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán Công trình Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới | 4,000.00 | | 3,200.00 | 800.00 | | | |
| 9 | Tuyến D9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới - thu hồi đất đợt 2 | 2.50 | xã Tịnh Hà | xã Tịnh Sơn tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 19; xã Tịnh Hà tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 14 | Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới; QĐ số 1011/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2020 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương | 5,000.00 | | 4,000.00 | 1,000.00 | | | |

| Stt | Tên công trình, dự án | Diện tích QH *(ha)* | Địa điểm *(đến cấp xã)* | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) | Chủ trương, quyết định, ghi vốn | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng (triệu đồng) | | Trong đó | | | | |
| | | | | | | | Ngân sách Trung ương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...) | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)= (8)+(9)+(10)+(11)+(12)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(13)* | |
| 10 | Dự án cải tạo nâng tiết diện ĐZ 110kV Bình Nguyên - Quảng Ngãi | 0.17 | xã Tịnh Phong | Từ bản đồ đo đạc năm 2018 số 5, 11, 12, 17, 21, 22, 27, 33 | Quyết định số 5738/QĐ-EVNCPC ngày 08/7/2020 giao Ban quản lý dự án Điện nông thôn miền Trung quản lý dự án đầu tư xây dựng Dự án Nâng cao khả năng truyền tải ĐZ 110kV Bình Nguyên - Quảng Ngãi (Núi Bút) | 240.00 | | | | | 240.00 | |
| 11 | Khắc phục chống sạt lở sông Trà Khúc - đoạn qua thôn An Thọ, xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh | 0.50 | xã Tịnh Sơn | Tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 16 | Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND huyện về chủ trương đầu tư dự án: Khắc phục chống sạt lở sông Trà Khúc - đoạn qua thôn An Thọ, xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh | 650.00 | | | 650.00 | | | |
| 12 | Trụ sở và Kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Tịnh | 0.25 | xã Tịnh Hà | Tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 14, xã Tịnh Hà | Quyết định số 1281/QĐ-TCTHADS ngày 30/10/2019 của Tổng cục Thi hành án dân sự về phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trụ sở và Kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Tịnh | 400.00 | | | 400.00 | | | |
| | **TỔNG CỘNG** | **13.05** | | | | **17,200.00** | | **7,200.00** | **7,190.00** | **2,570.00** | **240.00** | |

Phụ biểu 02

# DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI

*(Kèm theo Quyết định số 88/ QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án | Diện tích QH *(ha)* | Địa điểm *(đến cấp xã)* | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) | Chủ trương, quyết định, ghi vốn | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng (triệu đồng) | | Trong đó | | | | |
| | | | | | | | Ngân sách Trung ương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...) | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7) = (8) + (9) + (10) + (11) + (12)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(13)* | |
| 1 | Nhà làm việc công an xã Tịnh Đông | 0.20 | xã Tịnh Đông | Tờ bản đồ số 26 | Công văn số 1066/BCA-HO2 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an về việc Quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc; Công văn số 861/CAH ngày 25/5/2020 của Công an huyện Sơn Tịnh về việc thỏa thuận địa điểm xây dựng và bổ sung điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã | | | | | | | Không bồi thường |
| **1** | **TỔNG CỘNG** | **0.20** | | | | | | | | | | |

Phụ biểu 03

# DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2021 CỦA HUYỆN SƠN TỊNH

*(Kèm theo Quyết định số 88.../QĐ-UBND ngày 25../02/2021 của UBND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án | Diện tích QH *(ha)* | Trong đó | | Địa điểm *(đến cấp xã)* | Vị trí trên bản đồ địa chính | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích đất LUA *(ha)* | Diện tích đất RPH *(ha)* | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 1 | Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới, thu hồi đất đợt 3 | 1.30 | 0.60 | | xã Tịnh Hà | Tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 14, xã Tịnh Hà | |
| 2 | Tuyến đường D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới, thu hồi đất đợt 2 | 2.50 | 1.50 | | xã Tịnh Hà | xã Tịnh Sơn tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 19; xã Tịnh Hà tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 14 | |
| 3 | Xây dựng phân khu CN4 Cụm Công nghiệp Tịnh Bắc | 4.80 | 4.80 | | xã Tịnh Bắc | Tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 63, 64 | |
| 4 | Khu dân cư Chợ Than | 2.09 | 1.97 | | xã Tịnh Hiệp | Tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 50,51,20,28 | |
| 5 | Trụ sở và Kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Tịnh | 0.25 | 0.01 | | xã Tịnh Hà | Tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 14, xã Tịnh Hà | |
| 6 | Dự án cải tạo nâng tiết diện ĐZ 110kV Bình Nguyên - Quảng Ngãi | 0.17 | 0.03 | | xã Tịnh Phong | Từ bản đồ đo đạc năm 2018 số 5, 11, 12, 17, 21, 22, 27, 33 | |
| | **TỔNG** | **11.11** | **8.91** | | | | |

Phụ biểu 04

# DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN TỊNH TRONG NĂM 2021

*(Kèm theo Quyết định số 08../QĐ-UBND ngày ..25.../02/2021 của UBND tỉnh)*

| TT | Tên công trình | Địa điểm | Số lô đất đấu giá (lô) | Tổng diện tích đất đấu giá (m2) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 1 | KDC chợ Than Tịnh Hiệp | Xã Tịnh Hiệp | | 2.09 | |
| 2 | Điểm dân cư sân bóng cũ xóm 7, thôn Minh Long | Xã Tịnh Minh | | 0.4 | |
| 3 | Điểm dân cư lẻ tẻ xóm 3, thôn Thế Lợi | Xã Tịnh Phong | | 0.07 | |
| 4 | Các điểm dân cư lẻ tẻ trên địa bàn xã Tịnh Bình | xã Tịnh Bình | | 0.27 | |

Phụ biểu 05

# DANH MỤC LOẠI BỎ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2020 KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN SƠN TỊNH

*(Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án | Diện tích QH *(ha)* | Địa điểm *(đến cấp xã)* | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Chủ trương, quyết định, ghi vốn | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng (triệu đồng) | | Trong đó | | | | |
| | | | | | | | Ngân sách Trung ương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...) | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Xây dựng phân khu CN1 Cụm Công nghiệp Tịnh Bắc | 5.04 | xã Tịnh Bắc | | Công trình này huyện đăng ký để kêu gọi đầu tư phát triển kinh tế. Ngày 30/10/2018 Ban Thường vụ Huyện ủy thống nhất chủ trương cho công ty TNHH MTV Hà Giang vào Cụm công nghiệp Tịnh Bắc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất viên nén sinh học và chế biến các sản phẩm từ gỗ, với diện tích khoảng 3,36 ha, hiện nay đang thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và dự kiến hoàn thành trong quý II năm 2020 | | | | | | |
| 2 | Xây dựng phân khu CN2 Cụm Công nghiệp Tịnh Bắc | 4.25 | xã Tịnh Bắc | | Công trình này huyện đăng ký để kêu gọi đầu tư phát triển kinh tế. Ngày 30/8/2019 Ban Thường vụ Huyện ủy thống nhất chủ trương cho công ty TNHH nguyên liệu giấy Thượng Hải vào Cụm công nghiệp Tịnh Bắc để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất các sản phẩm từ gỗ, với diện tích khoảng 2,40 ha, hiện nay đang thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và dự kiến hoàn thành trong quý II năm 2020 | | | | | | |
| 3 | Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Toàn Thịnh | 0.20 | xã Tịnh Trà | Tờ bản đồ số 9 | Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Toàn Thịnh, điều chỉnh lần 1 | | | | | | | Không phù hợp quy hoạch |

| Stt | Tên công trình, dự án | Diện tích QH *(ha)* | Địa điểm *(đến cấp xã)* | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Chủ trương, quyết định, ghi vốn | Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng (triệu đồng) | | Trong đó | | | | |
| | | | | | | | Ngân sách Trung ương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...) | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 4 | Khu công nghiệp, đô thị - dịch vụ Vsip Quảng Ngãi (giai đoạn 1, đợt 2) | 101.00 | Xã Tịnh Phong | Tờ bản đồ số 11, 12, 13, 19, 20, 27, 28, 33, 36 | Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Đô thị - Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi GĐ1 | | | | | | | Không thực hiện |
| 5 | Khu công nghiệp, đô thị - dịch vụ Vsip Quảng Ngãi giai đoạn 1B | 13.83 | xã Tịnh Hà | TBĐ số 24, 25 | Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Đô thị - Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi GĐ 1 | | | | | | | Không thực hiện |
| 5 | **TỔNG CỘNG** | **110.49** | | | | | | | | | | |

Phụ biểu 06

# DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN TỊNH

*(Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án | Địa điểm (đến cấp xã) | Diện tích QH (ha) | Trong đó | | Tình hình giao đất | | Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2020 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đã thu hồi | Chưa thu hồi | Đã giao | Chưa giao | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| 1 | Chống ngập Khu công nghiệp VSIP đoạn qua kênh B10 và khu dân cư lân cận | Xã Tịnh Phong | 2.82 | 2.65 | 0.17 | | 2.82 | Đã bồi thường, thu hồi đất 2,65 ha và đang thi công. Đến nay còn 0,17 ha chưa thu hồi được do vướng đền bù, dự kiến hoàn thành công tác bồi thường, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong quý I năm 2021 nên xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 | Năm 2017 |
| 2 | Sửa chữa và nâng cao an toàn đập | Hóc Khế xã Tịnh Bình 3,77 ha; Hố Hiểu xã Tịnh Đông và Tịnh Bắc 1,45 ha; Hóc Cơ xã Tịnh Hiệp và Tịnh Trà 3,21 ha;Hồ An Phong xã Tịnh Hiệp 2,30 ha | 9.48 | | 9.48 | | 9.48 | Dự kiến đến quý I/năm 2021 thực hiện hoàn thành công tác bồi thường, GPMB và quý II/năm 2021 thực hiện hoàn thành công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất | Năm 2017 |
| 3 | Nhà thờ Thiên Lộc | Xã Tịnh Hà | 0.27 | 0.17 | 0.10 | | 0.27 | Đã thu hồi 0,17 ha, còn 0,10 ha chưa thu hồi do vướng bồi thường, dự kiến đến hết quý I/năm 2021 hoàn thành, nên xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 | Năm 2018 |

| Stt | Tên công trình, dự án | Địa điểm *(đến cấp xã)* | Diện tích QH *(ha)* | Trong đó | | Tình hình giao đất | | Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2020 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đã thu hồi | Chưa thu hồi | Đã giao | Chưa giao | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| 4 | Xây dựng chùa Pháp Hoa | Xã Tịnh Hà | 0.17 | 0.10 | 0.07 | | 0.17 | Đã thu hồi 0.10 ha, còn 0,07 ha chưa thu hồi do vướng bồi thường, dự kiến đến hết quý I/năm 2021 hoàn thành, nên xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 | Năm 2018 |
| 5 | Khu thương mại dịch vụ và dân cư xã Tịnh Phong | Xã Tịnh Phong | 4.94 | 2.1 | 2.84 | | 4.94 | Đã thu hồi đất 2,10 ha và đang thi công, đang làm thủ tục thu hồi 2,84 ha, dự kiến đến quý II/năm 2021 hoàn thành nên xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 | Năm 2018 |
| 6 | Khu công nghiệp, đô thị - dịch vụ Vsip Quảng Ngãi (giai đoạn 1, đợt 2) | Xã Tịnh Phong | 353.23 | 197.23 | 55.00 | | 353.23 | Đã thu hồi 197 ha và trình tỉnh chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất nhưng vướng đất công nên chưa hoàn thành thủ tục được; Xin chuyển tiếp 252,23 ha (gồm 197 ha đang hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất và 55 ha đang kiểm kê, lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất) để tiếp tục thực hiện trong năm 2021. Loại bỏ 101 ha | Năm 2018 |
| 7 | Khu dân cư OM6 | xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn | 10.31 | 4.31 | 6.00 | 4.31 | 6.00 | Đã thu hồi đất và chuyển mục đích thực hiện giai đoạn 1 là 4,31ha; xin chuyển tiếp phần diện tích còn lại 6ha để tiếp tục thực hiện trong năm 2021 | Năm 2017 |
| | **TỔNG CỘNG** | | **381.22** | **206.56** | **73.66** | **4.31** | **376.91** | | |

Phụ biểu 07

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THU HỒI ĐẤT XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN TỊNH**

*(Kèm theo Quyết định số..88/QĐ-UBND ngày ..25../02/2021 của UBND tỉnh)*

| Stt | Tên công trình, dự án | Địa điểm *(đến cấp xã)* | Diện tích QH *(ha)* | Trong đó | | Tình hình giao đất | | Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2020 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đã thu hồi | Chưa thu hồi | Đã giao | Chưa giao | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| 1 | Dự án Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Sơn Tịnh | xã Tịnh Hà | 3.39 | 3.39 | | | 3.39 | Dự án đã được UBND huyện ban hành quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2017, tuy nhiên có một số hộ dân chưa đồng ý nhận tiền bồi thường nên chưa có cơ sở lập thủ tục trình UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích và giao đất cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện dự án. Đến nay, tất cả các hộ dân nằm trong phạm vi thực hiện dự án đã nhận xong tiền bồi thường | Năm 2015 |
| 2 | Dự án đường dây 500kV Dốc Sỏi - Pleiku 2, trên địa bàn huyện Sơn Tịnh | xã Tịnh Hiệp, Tịnh Đông, Tịnh Giang | 1.79 | 1.79 | | | 1.79 | Vì dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2017. Do đó, để có cơ sở lập thủ tục chuyển mục đích và giao đất thực hiện dự án, UBND tỉnh đã ch phép dự án được tiếp tục thực hiện các thủ tục đất đai trong năm 2020 tại Công văn số 5364/UBND-NNTN ngày 04/11/2020. Tuy nhiên, do vướng mắc về thủ tục chuyển mục đích đất rừng sang đất phi nông nghiệp nên dự án chưa thực hiện xong thủ tục đất đai trong năm 2020 | Năm 2017 |
| 3 | Dự án Cầu Thạch Bích thành phố Quảng Ngãi đoạn qua địa bàn huyện Sơn Tịnh | xã Tịnh Hà | 0.20 | 0.2 | | | 0.20 | Dự án đã được UBND huyện ban hành quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong năm 2018, tuy nhiên có một số hộ dân chưa đồng ý nhận tiền bồi thường nên chưa có cơ sở lập thủ tục trình UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích và giao đất cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất thành phố Quảng Ngãi để thực hiện dự án. Đến nay, tất cả các hộ dân nằm trong phạm vi thực hiện dự án đã nhân xong tiền bồi thường. | Năm 2018 |
| | **TỔNG CỘNG** | | **5.38** | **5.38** | | | **5.38** | | |